Văn học bằng tiếng Ý

168 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Ritmo incalzante** B2 /'ritmo inkal'tsante/ il · số nhiều i ritmi incalzanti	Tốc độ nhanh	C1
2	**Ironia sottile** B2 /iro'nia sot'tile/ l'	Sự trớ trêu tinh tế	C1
3	**Corte dei miracoli** C2 /'korte dei mi'rakoli/ la · số nhiều le corti dei miracoli	Xóm ăn mày	C1
4	**Linguaggio figurato** B2 /lin'gwaddʒo figu'rato/ il · số nhiều i linguaggi figurati	Ngôn ngữ hình tượng	C1
5	**Monologo interiore** C1 /mo'nɔlogo inte'rjore/ il · số nhiều i monologhi interiori	Độc thoại nội tâm	C1
6	**Thriller psicologico** B2 /'triller psiko'lɔdʒiko/ il · số nhiều i thriller psicologici	Tiểu thuyết ly kỳ tâm lý	C1
7	**Distopia** C1 /disto'pia/ la · số nhiều le distopie	Xã hội phản địa đàng	C1
8	**Verso libero** C1 /'vɛrso 'libero/ il · số nhiều i versi liberi	Thơ tự do	C1
9	**Rima baciata** B2 /'rima ba'tʃata/ la · số nhiều le rime baciate	Vần liền	C1
10	**Metrica** C1 /'mɛtrika/ la	Luật thơ	C1
11	**Arco narrativo** C1 /'arko narra'tivo/ l' · số nhiều gli archi narrativi	Mạch truyện	C1
12	**Voce fuori campo** B2 /'votʃe 'fwɔri 'kampo/ la · số nhiều le voci fuori campo	Lời dẫn ngoài hình	C1
13	**Allitterazione** C1 /allitterat'tsjone/ l' · số nhiều le allitterazioni	Điệp âm đầu	C1
14	**Iperbole** C1 /i'pɛrbole/ l' · số nhiều le iperboli	Sự phóng đại	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Personificazione** C1 /personifikat'tsjone/ la · số nhiều le personificazioni	Nhân cách hóa	C1
16	**Onomatopea** B2 /onomato'pɛa/ l' · số nhiều le onomatopee	Từ tượng thanh	C1
17	**Ossimoro** C1 /os'simoro/ l' · số nhiều gli ossimori	Nghịch hợp	C1
18	**Satira mordace** C1 /'satira mor'datʃe/ la · số nhiều le satire mordaci	Châm biếm sâu cay	C1
19	**Allegoria** C1 /allego'ria/ l' · số nhiều le allegorie	Phúng dụ	C1
20	**Catarsi** C1 /ka'tarsi/ la · số nhiều le catarsi	Sự thanh lọc	C1
21	**Climax drammatico** C1 /'klimaks dram'matiko/ il · số nhiều i climax drammatici	Cao trào kịch tính	C1
22	**Anticlimax** C2 /anti'klimaks/ l' · số nhiều gli anticlimax	Đoạn thoái trào	C1
23	**Campo semantico** C1 /'kampo se'mantiko/ il · số nhiều i campi semantici	Trường ngữ nghĩa	C1
24	**Incipit memorabile** C1 /'intʃipit memo'rabile/ l' · số nhiều gli incipit memorabili	Câu mở đầu đáng nhớ	C1
25	**Postfazione** C1 /postfat'tsjone/ la · số nhiều le postfazioni	Lời bạt	C1
26	**Decostruzione** C1 /dekostrut'tsjone/ la · số nhiều le decostruzioni	Giải cấu trúc	C1
27	**Realismo magico** C1 /rea'lizmo 'madʒiko/ il	Chủ nghĩa hiện thực huyền diệu	C1
28	**Verismo** C1 /ve'rizmo/ il	Chủ nghĩa chân thực	C1
29	**Neorealismo** B2 /neorea'lizmo/ il	Chủ nghĩa hiện thực mới	C1
30	**Ermetismo** C1 /erme'tizmo/ l'	Chủ nghĩa ẩn ngữ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Narratore onnisciente** B2 /narra'tore onniʃ'ʃɛnte/ il · số nhiều i narratori onniscienti	Người kể chuyện toàn năng	C1
32	**Narratore inaffidabile** C1 /narra'tore inaffi'dabile/ il · số nhiều i narratori inaffidabili	Người kể chuyện không đáng tin cậy	C1
33	**Intertestualità** C2 /intertestuali'ta/ l'	Liên văn bản	C1
34	**Stream of consciousness** C1 /ˌstrim ov 'kɔnʃesnes/ lo	Dòng ý thức	C1
35	**Lessico specialistico** C1 /'lɛssiko spetʃa'listiko/ il · số nhiều i lessici specialistici	Từ vựng chuyên ngành	C1
36	**Sottotesto ideologico** C1 /sotto'tɛsto ideo'lɔdʒiko/ il · số nhiều i sottotesti ideologici	Tầng nghĩa ngầm về tư tưởng	C1
37	**Coerenza testuale** C1 /koe'rɛntsa testu'ale/ la	Sự mạch lạc của văn bản	C1
38	**Ambiguità semantica** C1 /ambigwi'ta se'mantika/ l' · số nhiều le ambiguità semantiche	Sự mơ hồ về ngữ nghĩa	C1
39	**Polisemia** C1 /polize'mia/ la · số nhiều le polisemie	Đa nghĩa	C1
40	**Libro** A1 /'libro/ il · số nhiều i libri	Sách	A1–A2
41	**Pagina** A1 /'padʒina/ la · số nhiều le pagine	Trang	A1–A2
42	**Autore** A2 /au'tore/ l' · số nhiều gli autori	Tác giả	A1–A2
43	**Capitolo** A2 /ka'pitolo/ il · số nhiều i capitoli	Chương	A1–A2
44	**Personaggio** B1 /perso'naddʒo/ il · số nhiều i personaggi	Nhân vật	A1–A2
45	**Fiaba** A2 /'fjaba/ la · số nhiều le fiabe	Truyện cổ tích	A1–A2
46	**Punto di vista** B1 /'punto di 'vista/ il · số nhiều i punti di vista	Quan điểm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Poesia** A2 /poe'zia/ la	Thơ ca	A1–A2
48	**Testo canonico** C1 /'tɛsto ka'nɔniko/ il · số nhiều i testi canonici	Văn bản kinh điển	C1
49	**Letteratura comparata** C1 /lettera'tura kompa'rata/ la	Văn học so sánh	C1
50	**Ballata epica** C1 /bal'lata 'ɛpika/ la · số nhiều le ballate epiche	Bản ballad sử thi	C1
51	**Protagonista** B1 /protago'nista/ il/la · số nhiều i protagonisti / le protagoniste	Nhân vật chính	B1–B2
52	**Trama** B1 /'trama/ la · số nhiều le trame	Cốt truyện	B1–B2
53	**Fantascienza** B1 /fantaʃ'ʃɛntsa/ la	Khoa học viễn tưởng	B1–B2
54	**Suspense** B2 /sa'spɛns/ la	Sự hồi hộp	B1–B2
55	**Romanzo** A2 /ro'mantso/ il · số nhiều i romanzi	Cuốn tiểu thuyết	B1–B2
56	**Simbologia cromatica** C1 /simbolo'dʒia kro'matika/ la · số nhiều le simbologie cromatiche	Biểu tượng màu sắc	C1
57	**Terzina** C1 /ter'tsina/ la · số nhiều le terzine	Khổ thơ ba câu	C1
58	**Assonanza** C1 /asso'nantsa/ l' · số nhiều le assonanze	Điệp nguyên âm	C1
59	**Strutturalismo** C1 /struttura'lizmo/ lo	Chủ nghĩa cấu trúc	C1
60	**Ermeneutica** C2 /erme'nɛutika/ l'	Thông diễn học	C1
61	**Narrazione della memoria** C1 /narrat'tsjone 'della me'mɔrja/ la · số nhiều le narrazioni della memoria	Câu chuyện ký ức	C1
62	**Polifonia** C1 /polifo'nia/ la · số nhiều le polifonie	Đa âm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Enjambement** C1 /ɑ̃ʒɑ̃b'mɑ̃/ l' · số nhiều gli enjambement	Vắt dòng	C1
64	**Anagnorisi** C2 /anaɲ'ɲɔrizi/ l' · số nhiều le anagnorisi	Khoảnh khắc nhận ra	C1
65	**Apparato delle note** C1 /appa'rato delle 'nɔte/ l' · số nhiều gli apparati delle note	Hệ thống chú thích	C1
66	**Commento esegetico** C2 /kom'mɛnto eze'dʒɛtiko/ il · số nhiều i commenti esegetici	Bình luận giải thích	C1
67	**Metaletteratura** C2 /ˌmɛtalettera'tura/ la	Siêu văn học	C1
68	**Patto narrativo** C1 /'patto narra'tivo/ il · số nhiều i patti narrativi	Khế ước tự sự	C1
69	**Focalizzazione esterna** C1 /fokaliddzat'tsjone e'stɛrna/ la · số nhiều le focalizzazioni esterne	Tiêu điểm bên ngoài	C1
70	**Lettrice** A2 /let'tritʃe/ la · số nhiều le lettrici	Người đọc	A1–A2
71	**Lettore** A2 /let'tore/ il · số nhiều i lettori	Người đọc	A1–A2
72	**Dialogismo** C2 /djalo'dʒizmo/ il	Chủ nghĩa đối thoại	C1
73	**Colpo di scena** B2 /'kolpo di 'ʃɛna/ il · số nhiều i colpi di scena	Tình tiết bất ngờ	B1–B2
74	**Analessi** C1 /ana'lɛssi/ l' · số nhiều le analessi	Hồi tưởng	C1
75	**Titolo** A2 /'titolo/ il · số nhiều i titoli	Tiêu đề	A1–A2
76	**Metanarrazione** C2 /ˌmɛtanarrat'tsjone/ la · số nhiều le metanarrazioni	Siêu tự sự	C1
77	**Metanarrativa** C2 /ˌmɛtanarra'tiva/ la	Siêu hư cấu	C1
78	**Prolessi** C2 /pro'lɛssi/ la · số nhiều le prolessi	Kể trước sự việc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Ellissi narrativa** C1 /el'lissi narra'tiva/ l' · số nhiều le ellissi narrative	Phép lược thuật	C1
80	**Cronotopo** C2 /kro'nɔtopo/ il · số nhiều i cronotopi	Không thời gian nghệ thuật	C1
81	**Idioletto caratteriale** C2 /idjo'lɛtto karatte'rjale/ l' · số nhiều gli idioletti caratteriali	Ngôn ngữ riêng của nhân vật	C1
82	**Implicito testuale** C1 /im'plitʃito testu'ale/ l' · số nhiều gli impliciti testuali	Hàm ẩn trong văn bản	C1
83	**Periodo complesso** B2 /pe'riodo kom'plɛsso/ il · số nhiều i periodi complessi	Câu phức	C1
84	**Coesione lessicale** C1 /koe'zjone lessi'kale/ la	Sự gắn kết từ vựng	C1
85	**Campo semantico esteso** C1 /'kampo se'mantiko e'stezo/ il · số nhiều i campi semantici estesi	Trường ngữ nghĩa mở rộng	C1
86	**Campo lessicale dominante** C1 /'kampo lessi'kale domi'nante/ il · số nhiều i campi lessicali dominanti	Trường từ vựng chiếm ưu thế	C1
87	**Paratassi** C2 /para'tassi/ la · số nhiều le paratassi	Phép đẳng lập	C1
88	**Ipotassi** C2 /ipo'tassi/ l'	Phép phụ thuộc	C1
89	**Funzione poetica** C1 /fun'tsjone po'ɛtika/ la · số nhiều le funzioni poetiche	Chức năng thơ ca	C1
90	**Funzione referenziale** C1 /fun'tsjone referen'tsjale/ la · số nhiều le funzioni referenziali	Chức năng tham chiếu	C1
91	**Racconto** A2 /rak'konto/ il · số nhiều i racconti	Truyện ngắn	B1–B2
92	**Flashback** B2 /'flɛʃbɛk/ il · số nhiều i flashback	Cảnh hồi tưởng	B1–B2
93	**Finale aperto** B2 /fi'nale a'pɛrto/ il · số nhiều i finali aperti	Kết thúc mở	B1–B2
94	**Atmosfera cupa** B2 /atmo'sfɛra 'kupa/ l' · số nhiều le atmosfere cupe	Bầu không khí tối tăm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Dedica** B1 /'dɛdika/ la · số nhiều le dediche	Lời đề tặng	B1–B2
96	**Biografia** B1 /biogra'fia/ la · số nhiều le biografie	Tiểu sử	B1–B2
97	**Autobiografia** B1 /ˌautobjogra'fia/ l' · số nhiều le autobiografie	Tự truyện	B1–B2
98	**Referenza anaforica** C2 /refe'rɛntsa ana'fɔrika/ la · số nhiều le referenze anaforiche	Tham chiếu hồi chỉ	C1
99	**Deissi temporale** C2 /'dɛissi tempo'rale/ la	Chỉ xuất thời gian	C1
100	**Isotopia** C2 /izoto'pia/ l' · số nhiều le isotopie	Đẳng nghĩa	C1
101	**Rete di simboli** C1 /'rete di 'simboli/ la · số nhiều le reti di simboli	Mạng lưới biểu tượng	C1
102	**Indice** B2 /'inditʃe/ l' · số nhiều gli indici	Chỉ số	B1–B2
103	**Copertina** A2 /koper'tina/ la · số nhiều le copertine	Bìa sách	A1–A2
104	**Copertina rigida** B1 /koper'tina 'ridʒida/ la · số nhiều le copertine rigide	Bìa cứng	A1–A2
105	**Paragrafo** B1 /pa'ragrafo/ il · số nhiều i paragrafi	Đoạn văn	A1–A2
106	**Riga** A2 /'riga/ la · số nhiều le righe	Dòng chữ	A1–A2
107	**Stile semplice** A2 /'stile 'sɛmplitʃe/ lo · số nhiều gli stili semplici	Phong cách đơn giản	A1–A2
108	**Favola** A2 /'favola/ la · số nhiều le favole	Truyện ngụ ngôn	A1–A2
109	**Horror** B1 /'ɔrror/ l'	Kinh dị	A1–A2
110	**Tema principale** B1 /'tɛma printʃi'pale/ il · số nhiều i temi principali	Chủ đề chính	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Nota a piè di pagina** B2 /'nɔta a p'pjɛ ddi 'padʒina/ la · số nhiều le note a piè di pagina	Cước chú cuối trang	B1–B2
112	**Ambientazione** B2 /ambjentat'tsjone/ l' · số nhiều le ambientazioni	Bối cảnh	B1–B2
113	**Genere letterario** B2 /'dʒɛnere lette'rarjo/ il · số nhiều i generi letterari	Thể loại văn học	B1–B2
114	**Novella** B2 /no'vɛlla/ la · số nhiều le novelle	Truyện vừa	B1–B2
115	**Racconto breve** B1 /rak'konto 'brɛve/ il · số nhiều i racconti brevi	Truyện ngắn	B1–B2
116	**Utopia** B2 /uto'pia/ l' · số nhiều le utopie	Không tưởng	B1–B2
117	**Saggio** B2 /'saddʒo/ il · số nhiều i saggi	Bài tiểu luận	B1–B2
118	**Antagonista** B2 /antago'nista/ l' · số nhiều gli antagonisti / le antagoniste	Nhân vật phản diện	B1–B2
119	**Prefazione** B2 /prefat'tsjone/ la · số nhiều le prefazioni	Lời nói đầu	B1–B2
120	**Narratore** B1 /narra'tore/ il · số nhiều i narratori	Người kể chuyện	B1–B2
121	**Romanzo storico** B1 /ro'mantso 'stɔriko/ il · số nhiều i romanzi storici	Tiểu thuyết lịch sử	B1–B2
122	**Metafora** B2 /me'tafora/ la · số nhiều le metafore	Ẩn dụ	B1–B2
123	**Similitudine** B2 /simili'tudine/ la · số nhiều le similitudini	Phép so sánh	B1–B2
124	**Paradosso** B2 /para'dɔsso/ il · số nhiều i paradossi	Nghịch lý	B1–B2
125	**Ringraziamenti** B1 /ringrattsja'menti/ il · số nhiều i ringraziamenti	Lời cảm ơn	B1–B2
126	**Editore** B1 /edi'tore/ l' · số nhiều gli editori	Nhà xuất bản	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Ristampa** B2 /ri'stampa/ la · số nhiều le ristampe	In lại	B1–B2
128	**Nota critica** B2 /'nɔta 'kritika/ la · số nhiều le note critiche	Ghi chú phê bình	B1–B2
129	**Epilogo** B2 /e'pilogo/ l' · số nhiều gli epiloghi	Lời kết	B1–B2
130	**Prologo** B2 /'prɔlogo/ il · số nhiều i prologhi	Lời mở đầu	B1–B2
131	**Critica letteraria** B2 /'kritika lette'rarja/ la	Phê bình văn học	B1–B2
132	**Critico letterario** B2 /'kritiko lette'rarjo/ il · số nhiều i critici letterari	Nhà phê bình văn học	B1–B2
133	**Avanguardia** B2 /avan'gwardja/ l' · số nhiều le avanguardie	Tiên phong	B1–B2
134	**Citazione** B1 /tʃitat'tsjone/ la · số nhiều le citazioni	Trích dẫn	B1–B2
135	**Bibliografia** B2 /bibljogra'fia/ la · số nhiều le bibliografie	Thư mục tham khảo	B1–B2
136	**Appendice** B2 /ap'pɛnditʃe/ l' · số nhiều le appendici	Phụ lục	B1–B2
137	**Glossario** B1 /glos'sarjo/ il · số nhiều i glossari	Bảng chú giải thuật ngữ	B1–B2
138	**Analisi del testo** B2 /a'nalizi del 'tɛsto/ l' · số nhiều le analisi del testo	Phân tích văn bản	B1–B2
139	**Registro formale** B2 /re'dʒistro for'male/ il · số nhiều i registri formali	Văn phong trang trọng	B1–B2
140	**Lettura approfondita** B2 /let'tura approfon'dita/ la · số nhiều le letture approfondite	Đọc chuyên sâu	B1–B2
141	**Commento argomentato** B2 /kom'mɛnto argomen'tato/ il · số nhiều i commenti argomentati	Bình luận có luận cứ	B1–B2
142	**Voce narrante** B2 /'votʃe nar'rante/ la · số nhiều le voci narranti	Giọng kể chuyện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Simbolo ricorrente** B2 /'simbolo rikor'rɛnte/ il · số nhiều i simboli ricorrenti	Biểu tượng lặp lại	B1–B2
144	**Tono narrativo** C1 /'tɔno narra'tivo/ il · số nhiều i toni narrativi	Giọng điệu tường thuật	B1–B2
145	**Tensione narrativa** C1 /ten'sjone narra'tiva/ la	Căng thẳng trong câu chuyện	B1–B2
146	**Tiratura** C1 /tira'tura/ la · số nhiều le tirature	Số lượng bản in	B1–B2
147	**Unità tematica** B2 /uni'ta te'matika/ l' · số nhiều le unità tematiche	Đơn vị chủ đề	B1–B2
148	**Interpretazione multipla** C1 /interpretat'tsjone 'multipla/ l' · số nhiều le interpretazioni multiple	Nhiều cách diễn giải	B1–B2
149	**Segnalibro** A2 /seɲɲa'libro/ il · số nhiều i segnalibri	Dấu trang	B1–B2
150	**Dialogo diretto** B2 /'djalogo di'rɛtto/ il · số nhiều i dialoghi diretti	Đối thoại trực tiếp	B1–B2
151	**Noir** B2 /'nwar/ il · số nhiều i noir	Truyện trinh thám đen	B1–B2
152	**Fantasy epico** B2 /'fɛntazi 'ɛpiko/ il	Sử thi giả tưởng	B1–B2
153	**Gotico** B1 /'gɔtiko/ il	Gô-tích	B1–B2
154	**Sonetto** B2 /so'netto/ il · số nhiều i sonetti	Sonnet	B1–B2
155	**Strofa** B1 /'strɔfa/ la · số nhiều le strofe	Khổ thơ	B1–B2
156	**Romanzo rosa** B1 /ro'mantso 'rɔza/ il · số nhiều i romanzi rosa	Tiểu thuyết lãng mạn	B1–B2
157	**Bozze** B2 /'bɔttse/ la · số nhiều le bozze	Bản nháp	B1–B2
158	**Correzione di bozze** C1 /korret'tsjone di 'bɔttse/ la	Đọc và sửa bản thảo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Prefazione critica** C1 /prefat'tsjone 'kritika/ la · số nhiều le prefazioni critiche	Lời tựa phê bình	B1–B2
160	**Simbolismo** B2 /simbo'lizmo/ il · số nhiều i simbolismi	Chủ nghĩa tượng trưng	B1–B2
161	**Futurismo** B2 /futu'rizmo/ il	Chủ nghĩa vị lai	B1–B2
162	**Surrealismo** B2 /surrea'lizmo/ il	Chủ nghĩa siêu thực	B1–B2
163	**Narratore interno** B2 /narra'tore in'tɛrno/ il · số nhiều i narratori interni	Người kể chuyện bên trong	B1–B2
164	**Motivo secondario** C1 /mo'tivo sekon'darjo/ il · số nhiều i motivi secondari	Mô-típ phụ	B1–B2
165	**Impaginazione** B2 /impadʒinat'tsjone/ l' · số nhiều le impaginazioni	Dàn trang	B1–B2
166	**Edizione tascabile** B1 /edit'tsjone ta'skabile/ l' · số nhiều le edizioni tascabili	Phiên bản bìa mềm	B1–B2
167	**Discorsi riportati** B2 /di'skorsi ripor'tati/ il · số nhiều i discorsi riportati	Lời nói gián tiếp	B1–B2
168	**Tempo circolare** C1 /'tɛmpo tʃirko'lare/ il	Thời gian tuần hoàn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/176-van-hoc
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639